**Chương 1**: NHỮNG ĐỘNG TỪ CẦN PHÂN BIỆT.

1. **To accept/ to agree**

He accepted my invitation*. (Nó nhận lời mời của tôi)*

He agreed to play with me. *(Nó đồng ý chơi với tôi)*

**Nhận xét:** Hai động từ trên hơi khác nhau về nghĩa: **to accept** = **ưng nhận** (to take what is offered). **To agree** = **đồng ý, ưng thuận** (to do what is asked to do).

Hai động từ trên cũng có một lối đặt câu khác nhau: sau agree là một động từ vị biến (infinitive) hoặc là một mệnh đề: Nhưng sau accept là một danh từ

Do vậy:

**Đừng viết:** My father accepted to give me a car.

**Nên viết:** My father agreed to give me a car *(cha tôi bằng lòng cho tôi một chiếc xe hơi).*

**Chú ý:**

đồng ý với ai = to agree with someone.

Đồng ý về việc gì = to agree to someone.

1. **To avoid/ to prevent.**

He tried to avoid me whenever we meet. (Nó cố tránh mặt tôi mỗi lần chúng tôi gặp nhau)

He tried to prevent me from learning my lessons. (Nó cố ngăn cản không cho tôi học bài)

**Nhận xét:** Hai động từ trên khác nghĩa nhau: **to avoid** = tránh (to keep away from); **to prevent** = ngăn cản (to stop from doing).

Chú ý cách đặt cầu khác nhau của hai động từ: sau avoid không có from; nhưng bao giờ người ta cũng phải dùng from với động từ to prevent.

Vậy:

**Đừng viết:**

We avoid from him.

We prevented me to go to school.

**Phải viết:**

We avoid him.

(Chúng tôi lánh mặt hắn ta)

He prevented me from going to school.

(Nó ngăn cản tôi không cho tôi đi học)

1. **To beat/ to hit.**

I beat him with a stick. (Tôi lấy gậy đánh nó)

I hit him with my hand. (Tôi lấy tay đánh nó)

**Nhận xét:** Cả hai động từ trên điều có nghĩa là đánh, nhưng **to beat** = dùng vật gì mà đánh; **to hit** = dùng tay mà đánh, mà vả, tát…

1. **To borrow/ to lend.**

I want to borrow a book from you. (Tôi muốn mượn anh một cuốn sách)

Will you please lend me a book? (anh làm ơi cho tôi mượn một cuốn sách)

**Nhận xét:** Hai động từ trên có nghĩa khác nhau: **to borrow** = mượn, vay; **to lend** = cho mượn, cho vay.

Chú ý cách đặt câu khác nhau giữa hai động từ. Cả hai động từ điều có hai nghĩa bổ tóc: một về vật và một về người, nhưng vị trí của hai bổ túc ở mỗi động từ có khác nhau, vậy:

**Đừng viết:**

I want to borrow you a book.

Will you please lend a book to me?

**Phải viết:**

I want to borrow a book from you.

Will you please me lend a book?

1. **to bring/ to take**

Bring me a book.

Hãy đem cho tôi một cuốn sách.

Take it away.

Hãy lấy cái đó đi.

**Nhận xét:** Hai động từ trên nghĩa khác nhau: **to bring** = đêm đến; **to take** = lấy đi.

**Phụ chú:** **To bring** cũng khác với **to carry**. Hai động từ này có thể dịch là mang, nhưng **to bring** = mang(nói trống**) to carry** = mang(chở đến, vác đến).

**Ví dụ:** Muốn dịch câu: “Tôi mang em tôi trên lưng”

**Đừng viết:** I bring my brother on my back.

**Phải viết:** I carry my brother on my back.

Muốn dịch câu: “Hãy dắt đứa trẻ đến đây cho tôi.”

**Đừng viết**: Carry the child here to me.

**Phải viết:** Bring the child to me.

1. **To care for/ to take care of**

He cares for organges and apple.

Nó thích cam táo.

My mother always take care of me.

Mẹ tôi luôn luôn săn sóc tôi.

Nhận xét: Hai động từ trên khác hẳn nghĩa nhau. to take care of = săn sóc; to care for = thích.

Đừng viết: He doesn’t care for his children.

Phải viết: He doesn’t take care of his children.

1. **To catch/ to take**

I run after the thief but could not catch him.

Tôi rượt theo đứa ăn trộm, nhưng không bắt được nó.

Take this and don’t ask for more.

Hãy lấy cái này và đừng đòi hỏi thêm nữa.

Nhận xét: Hai động từ trên, chúng ta phải chú ý mới nhận thấy chỗ khác nhau. To catch = bắt lấy (một vật đang chuyển động); to take = lấy (một vật từ nơi khác)

Đừng viết: I took the ball which he threw to me.

Phải viết: I caught the ball which he threw to me.

Tôi bắt lấy quả banh nó ném cho tôi.

Chú ý: to seize (chộp lấy, nắm lấy) nghĩa mạnh hơn to catch.

Ví dụ: The policeman seized the thief.

cảnh sát viên tóm được thằng ăn trộm.

He knows how to seize an opportunity.

Nó biết chộp lấy cơ hội.

1. **To come/ to go**

He comes here by car.

Nó đến đây bằng xe hơi.

He goes there by taxi.

Nói đi tới đó bằng tắc xi.

Nhận xét: hai động từ trên điều có nghĩa là tới, nhưng to come = đến (cử động từ xa đến gần) ; to go = đi (cử động từ gần ra xa).

Chú ý: Do đó come in! và go in ! điều có nghĩa vào, nhưng dùng trong những trường hợp khác nhau:

Come in ! (bảo người khác vào khi mình ở trong phòng).

Go in! (bảo người khác vào khi mình ở ngoài phòng).

1. **to contain/ to consist of**

That building contains many rooms.

Ngôi nhà xây đó có nhiều phòng.

That building consists of stone and iron.

Ngôi nhà đó xây bằng sắt và đá.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau: to contain = gồm có (chỉ về nội dung, chứa đựng); to consist of = làm bằng (chỉ về chất liệu).

Muốn dịch câu: “Chiếc hộp này có đường”.

Đừng viết: This box consists of sugar.

Phải viết: This box contains sugar.

1. **to cry/ to weep**

He cries like a baby.

Nó khóc như một đứa trẻ.

My sister weeps in the dark.

Chị tôi khóc thút thít trong bóng tối.

Nhận xét: cả hai động từ trên điều có nghĩa là khóc. Nhưng to cry = khóc ra tiếng, khóc nức nở; to weep = khóc thút thích, khóc thầm lặng (hay dùng trong thờ văn).

1. **To deal with/ to deal in**

My father deals with a shopkeeper.

Cha tôi buôn bán với một người chủ hiệu.

A butcher deals in meat.

Người hàng thịt buôn thịt.

Nhận xét: Hai động từ khác nghĩa nhau: to deal with (someone) = buôn bán, giao dịch với ai; to deal in (something) = buôn bán đồ gì.

1. **to die/ to be dead**

My father died in 1939.

Cha tôi chết vào năm 1939.

My father is not alive; he is dead.

Cha tôi không còn sống, người đã chết.

Nhận xét: Hai động từ trên tuy điều có nghĩa là chết, nhưng dùng trong hoàn cảnh khác nhau:

To die = chết (chỉ một sự kiện, một động tác).

to be dead = chết (chỉ một tình trạng).

1. **to discover/ to invent**

America was discovered by Columbus.

Kha Luôn Bố đã tìm thấy Mỹ Châu.

Science has invented many wonderful things.

Khoa học đã phát mình ra nhiều điều kỳ diệu.

Nhận xét: không nên lầm hai động từ này với nhau: to discover = khám phá, tìm ra (to find that which existed before, but was unknown); to invent = phát minh, sáng chết ra (to make that thing did not exist before).

1. **To sink/ to drown**

The boat was sunk in the water.

Con tàu chìm xuống nước.

He was drowned in a floor.

Nó chết chìm trong một trận nước lụt.

Nhận xét: Hai động từ điều có nghĩa là đắm, chìm, nhưng to be drowned = chết chìm (chỉ áp dụng cho sinh vật); to be sunk = chìm (áp dùng cho cả người lẫn vật); vậy không bao giờ người ta viết: “the boat was drowned in the water”. Nhưng phải viết “The boat was sunk in the water”.

1. **To enter/ to enter into**

I enter the room.

Tôi vào phòng.

I enter into a Youth Club.

Tôi gia nhập vào câu lạc bộ thanh niên.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau: to enter = đi vào (to go into); to enter into = gia nhập (to join); vậy đừng bao giờ viết: I enter into the room (tôi vào phòng).

1. **to fall/ to fell**

My friend falls down and breaks his leg.

Bạn tôi ngã(té) và gãy chân.

My friend fells a large tree.

Bạn tôi đẵn một cây lớn.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau, cần phân biết: to fall (fell, fallen) = đổ, ngã (v.intr); to fell (felled, felled) = làm đổ , làm ngã(v.tr).

Chú ý: đừng lầm thời preterite của động từ to fall với thời vị biến (infinitive) của to fell.

Đừng viết: I fell down and break my leg.

Phải viết: I fall down and break my leg.

1. **to search/ to fetch**

I am searching for my lost book.

Tôi đang tìm cuốn sách đã mất.

Will you please fetch me a cup of tea.

Làm ơn lấy cho tôi một chén trà.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau: to search for = tìm kiếm vật gì đã mất; to fetch = đi lấy về (go and come back with it).

Chú ý: to search for, to look for, to seek for nhưng to fetch (something) do vậy

Đừng viết: I am fetching for my lost book.

Phải viết: I am search for my lost book.

1. **to find/ to found**

I found a bag in the street, yesterday.

Hôm qua tối bắt được cái bị ở ngoài đường(phố).

His shirt was found among the rubbish.

Người ta tìm thấy chiếc áo sơ mi của anh ấy giữa đống rác.

My father’s villa was founded in 1945.

Ngôi biệt thự của cha tôi xây vào năm 1945.

My uncle has founed a shool.

Cậu tôi đã xây một học đường.

Nhận xét: hai động từ trên khác nghĩa nhau: to find (found, found) = tìm thấy (to discover); to found (founded, founded) = khởi cộng xây cất (to set up, to begin the building of…)

Chú ý: Đừng lầm thể vị biến của to found với thời preterite của to find, vậy:

Đừng viết: Yesterday, I found a building.

Phải viết: Yesterday, I found a bag.

1. **to take a meal/ to have a meal**

I take my breakfast at seven o’clock.

Tôi ăn sáng vào hồi 7 giờ.

Please go and have a meal with us.

Xin anh vui lòng đi dung bữa với chúng tôi.

Nhận xét: Hai từ ngữ trên đồng nghĩa, nhưng ngày nay người ta quen dung to have a meal hơn; tuy to take a meal chưa phải là sai hẳn.

1. **to hear/ to listen to**

I have just heard the sound of a gun.

Tôi vừa nghe thấy một tiếng nổ.

I heard my teacher explaining the lesson but I was too tired to listen to him.

Tôi nghe thầy giáo cắt nghĩa bài, nhưng nhọc quá không chú ý (nghe) được.

Listen to what I say.

hãy lắng nghe lời ta nói.

Nhận xét: Hai đồng từ trên khác nghĩa nhau: to hear (heard, heard) = nghe thấy (không cần chú ý); to listen to (listened, listened) = lắng nghe.

Phụ chú: to listen to còn có nghĩa: nghe lời dạy bảo (to accept advice).

Ví dụ: He lsitens to his parents.

Nó biết nghe lời dạy bảo của cha mẹ.

1. **to injure/ to wound**

When the train ran off the lines, many people were injured.

Khi xe lửa chạy trật đường rầy, nhiều người bị thương.

He fel down a high tree and injured himself.

Nó ngã từ cây cao xuống và bị thương.

He wounded me with a knife.

Nó lấy dao đâm tôi bị thương.

I was shot and wounded.

Tôi bị bắn đến thương tích.

Nhận xét: Hai động từ trên điều có nghĩa = làm bị thương, nhưng to injure = làm bị thương nhẹ và không có đổ máu; to wound nghĩa mạnh hơn và thường có đổ máu.

1. **to learn/ to study**

I go to school to learn English.

Tôi đi học để học Anh văn.

She is studying at Lycee Gia Long.

Cô ấy đang học ở trường Gia Long.

Nhận xét: Hai động từ trên có nghĩa là học; nhưng to learn (learnt, learnt\_ = học một mồn gì; to study = học (nói chung). Vậy đừng viết: She is learning at Lycee Gia Long.

Phụ chú: to study cũng áp dụng cho việc học một môn nào, nhưng với nghĩa mạnh hơn (to try to learn).

Ví dụ: He is studying algebra in his room.

Nó đang miệt mài học đại số trong phòng.

1. **to leave/ to let go**

I leave my books in the class room.

Tôi bỏ sách lại trong phòng.

He left his wife and went away with a lover.

Nó bỏ vợ và đi với người yêu.

Let go of my hand!

Bỏ tay tôi ra.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau: to leave (left, left) = rời bỏ, bỏ lại, để lại; to let go = bỏ ra, buông ra.

vậy muốn dịch câu: “Hãy bỏ (buông) đầu dây kia ra”

Đừng viết: Leave the other end of the string.

Phải viết: Let go of the other end of the string.

1. **to lie/ to lay**

I am going to lie down for an hour.

Tôi sẽ đi nằm nghỉ một giờ.

Don’t lay your books on my desk.

Đừng để sách lên bàn giấy của tôi.

Nhận xét: Hai động từ trên khác hẳn nghĩa nhau: to lie (lay, lain) = nằm nghỉ (to rest); to lay (laid, laid) = để, đặt (to put).

Chú ý: đừng lầm thời vị biến (infinitive) của to lay với thời quá khứ của to lie.

Phụ chú:

1. Mấy thành ngữ quen dung to lay:

the hen has laid an egg = con gà để trứng.

To lay the table, hoặc to lay the cloth = trải bàn hay dòn bàn ăn.

1. Cũng nên phân biết to lie (lay, lain) với to lie (lied, lied) = nói dối.

Ví dụ:

He has lied to me = Nó đã nói dối tôi.

1. **to like/ to love**

I like oranges.

Tôi thích dùng cam.

My father likes reading.

Cha tôi thích đọc sách.

He loves his wife.

Nó yêu vợ.

Romeo loved Juliet.

Romeo yêu Juliet.

Nhận xét: Hai động từ trên đây không khác nghĩa nhau lắm nhưng cũng cần phải phân biệt: to lie = thích; to love = yêu.

Ta thấy to love mạnh nghĩa hơn to like. Chúng ta thích người, thích vật nhiều hơn ta yêu họ, vì vậy to love được dùng một cách thận trọng hơn to like.

Một số người như các cô các cậu yểu điệu có khuynh hướng dùng to love thay cho to like.

Ví dụ: I love flowers.

I love reading…

1. **to like/ to want**

Do you like to go with me?

Anh có thích đi với tôi không?

Do you want to go for a walk?

Anh có thích đi bách bộ không?

Nhận xét: Hai động từ trên cần phải phân biệt cẩn thận: to like = thích vì hứng thú tự nhiên; to want = ước muốn vì cảm thấy cần.

Chú ý: Thành ngữ I should like đồng nghĩa với I want.

Ví dụ: I should like to play football today.

Would you like to go for a walk with me?

1. **To make/ to do**

The joiner made a chair.

Người thợ mộc đóng một chiếc ghế.

He made a pair of shoes for me.

Ông ta đóng cho tôi một đôi giầy.

You must do what I say.

Anh phải làm điều tôi bảo.

Nhận xét: hai động từ trên điều có nghĩa là làm, nhưng: to make (made, made) = chế tạo, xây dựng: to do (did, done) = làm (nói chung).

Phụ chú: Sự thực, hai động từ trên chỉ có thể phân biệt được nhờ quen dùng. Vậy chúng ta nên quen quộc với những thành ngữ dùng sau đây:

to make a mistake: phạm một sai lầm.

to make a speech: làm một bài diễn văn

to make an excuse: xin lỗi

to make haste: vội vàng

to make progress: tiến bộ

to make a noise: làm ồn ào

to make a bed: dọn giường chiếu.

to do good: làm điều thiện, làm lợi.

to do evil: làm điều ác.

to do one’s best: làm hết sức

to do exercises: làm bài tập…

1. **Made of / made from**

House are made of wood

Nhà làm bằng gỗ.

Cakes are made from flour and sugar.

Bánh ngọt làm bằng bột và đường.

Nhận xét: cả hai điều dịch là làm bằng, nhưng dùng made of nếu vật liệu không thay đổi sau khi thành đồ vật như gỗ bàn; nếu vật liệu không giữ được nguyên tính chất sau khi đã thành đồ vật, ta dùng made from như chất đường chất gạo trong chiếc bánh.

1. **to convince/ to persuade**

I am convinced of his probity.

Tôi tin phục đức liêm chính của ông ta.

I cannot persuade him to go away.

Tôi không thể thiết phục cho hắn đi xa.

Nhận xét: Hai động từ trên khác xa nhau: to convince = làm cho ai tin phục; to persuade = thuyết phục được ai làm điều gì.

Chú ý: Đừng lầm “persuade” với “persued” thời quá khứ của to persue = (to follow).

1. **to keep/ to put**

I keep my money in the bank.

tôi để tiền ở ngân hang.

Put your school bag here.

Hãy để cặp sách ở đây.

Nhận xét: ngoài nghĩa thông thường là giữ, to keep cũng có nghĩa là để như to put, nhưng khác nhau ở điểm: to keep = để với tính cách lâu dài và cẩn thận, còn to put = để với tính cách tạm thời.

Vậy:

Đừng viết: Do you put your money in the bank?

Phải viết: Do you keep your money in the bank?

1. **to put on/ to wear**

I put on my clothes before going out.

Tôi mặc áo vào trước khi ra ngoài.

The girl who wears a purple robe, is my sister.

Người con gái mặc áo tím là em tôi.

Nhận xét: Hai động từu trên điều có nghĩa là mặc, nhưng to put on chỉ một hành động; còn to wear chỉ một tình trạng. Vậy muốn dịch câu “Tôi rửa mặt rồi mặc quần áo.”

Đừng viết: I wash my face and wear my clothes.

Phải viết: I wash my face and put on my clothes.

Phụ chú: Để phân biệt to dress với to put on. Cả hai động từ này điều chỉ một tác động, nhưng to dress (someone) = mặc quần áo cho ai, còn to put on (something) = mặc đội, mang (quần áo, nón, giầy dép…).

Ví dụ:

The mother dressed her baby.

Người mẹ mặc áo cho đứa bé.

She dressed herself and weant out.

cô ta mặc áo vào và đi ra.

1. **to deny/ to refuse**

The thief denied that he had not stolen my watch.

Người ăn trộm chối không lấy đồng hồ của tôi.

My friend refused to take my gift.

Bạn tôi từ chối không nhận quà tặng của tôi.

Nhận xét: Không nên lầm hai động từ trên với nhau to deny = chối, phủ nhận (to answer in the negative); còn to refuse = từ chối (not to take what is offered, hoặc to what one is asked to do).

1. **To remember/ to remind**

Do you remember what I have told you?

Anh có nhớ những điều tôi bảo anh không?

Please, remind me to get up a 6 o’clock.

Làm ơn nhắc tôi nhớ dậy vào hồi 6 giờ.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau: to remember = nhớ, to remind = nhắc nhở.

Phụ chú: To remember something hoặc someone (nhớ sự vật gì, người nào); to remind someone (nhắc ai nhớ tới). To remember someone còn có nghĩa đặc biệt như sau:

ví dụ:

Remember me kindly to them: tôi xin than ái gởi lời chào họ.

1. **to revenge/ to avenge**

I decide to revenge the insult.

Tôi nhứt định trả thù vì nhục nhã.

I swear to avenge my father’s death upon the murderer.

Tôi thể trả thù đứa giết cha tôi.

Nhận xét: Hai động từ trên điều có nghĩa là trả thừ nhưng to revenge = trả thừ một sự bất công người ta làm cho mình; to evenge = trả thù một sự bất công người ta làm cho một người vô tội yếu đuối.

Phụ chú: Danh từ revenge thường gặp trong những ngữ: to take revenge on; to have one’s revenge.

Ví dụ:

I decide to take revenge on the boy who kicked me.

Tôi nhất định trả thù đưa đã đá tôi.

He could not rest until he had his revenge.

Nó không an tâm tới khi trả được thù.

1. **to raise/ to rise**

Studious pupils often raise their hands.

Những học sinh chăm chỉ hay giơ tay.

My mother rises very early in the morning.

Ban sáng mẹ tôi dậy rất sớm.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nhau. to raise (v.tr) = giờ lên, kéo lên, (đòi một bổ túc từ trực tiếp); to rise , rose risen (v,intr) = dậy lên, đứng lên… (không đòi một bổ túc trực tiếp). Vậy muốn dịch câu “tôi kéo màn gió liên”

Đừng viết: I rise the curtain.

Phải viết: I raise the curtain.

Phụ chú: Nhiều khi người ta dùng to arise thay to rise với nghĩa khởi sự: (to begin).

Ví dụ:

A quarrel may arise between the husband and his wife.

Cuộc cãi lộn có thể khởi sự giữa hai vợ chồng.

1. **To steal/ to rob**

Nam stole a book from my book case.

Thằng Nam lấy trộm trong tủ sách một cuốn sách.

He robbed me of my money.

Nó lấy trộm tiền tôi.

Last month, three strange men robbed a bank and stole a large sume of money.

tháng trước, ba người lạ mặt cướp pháp nhà bang và lấy một số bác lớn.

Nhận xét: Hai động từ trên cần phải phân biệt: to steal (stole, stolen) = ăn trộm đồ vật, to rob = ăn trộm, ăn cắp người, cướp nhà băng…

Chú ý: to steal something from someone.

To rob someone of something.

Ví dụ:

He steals a watch from me (hoặc) he robs me of a watch.

Nó lấy trộm tôi một chiếc đồng hồ.

1. **To say/ to tell**

He said to me: “I shall be back soon.”

He told me that he would be back soon.

Nói nói với tôi nó sẽ về sớm.

Nhận xét: Hai động từ trên đồng nghĩa, nhưng cách thành lập câu khác nhau: to say (said, said) có to theo sao và dùng với thoại ngữ trực tiếp (direct speech); to tell (told, told) không có to theo sau, và dùng với thoại ngữ gián tiếp (indirect speech).

Phụ chú:

1. to say cũng có thể dùng với thoại ngữ gián tiếp nhưng với điều kiện không có bổ ngữ từ người theo sau:

ví dụ:

he said that he would go home.

Nó nói nó sẽ về nhà.

1. Nên quen thuộc với những thành ngữ sau đây:

to say one’s prayers: đọc kinh

to say a good word for: bầu cử cho, nói tốt về

to say one’s opinion: phát biểu ý kiến.

to tell the truth: nói sự thật.

to tell a lie: nói dói.

to tell a story: kể một câu chuyện

to tell the time: bảo giờ.

to tell a secret: tiết lộ bí mật.

to tell the price: nói giá

to tell one’s mane: xưng tên.

1. **To see / to look at**

I see a car passing before my house.

Tôi thấy một chiếc xe hơi chạy trước nhà.

Look at me and keep silence.

Hãy nhìn vào tôi và im lặng.

I looked up and saw an aeroplane.

Tôi nhìn lên và thấy một chiếc phi cơ.

Nhận xét: đừng lầm hai động từ này với nhau: to see (saw, seen) = thấy (tự nhiên mà thấy) to look = nhìn (chú ý mà nhìn).

1. **may/ shall**

May I open the door?

Tôi có thể mở cửa được không?

Shall I open the door?

Anh có muốn cho tôi mở cửa không?

Nhận xét: Câu trên có nghĩa là: “Tôi muốn mở cửa và tôi xin phép anh để mở cửa”. Câu dưới có nghĩa là “Tôi muốn biết anh có muốn cho tôi mở cửa hay không?”.

1. **shall/ will**

I shall go tomorrow if it is fine.

Mai nếu trời đẹp tôi sẽ đi.

Will you go tomorrow?

Mai anh có đi không?

He will go if he has permission.

Nếu được phép nó sẽ đi.

I will go though you stay.

Tôi nhất định đi dầu anh ở lại.

If you are lazy, you shall be punished.

Nếu anh lười anh sẽ bị phạt.

He promises that he shall go.

Nó hứa sẽ đi.

Nhận xét: Shall đi với ngôi thứu nhất, cũng như ưill đi với ngôi thứ hai và thứ ba chỉ là hình thức thì tương lai. Nhưng, nếu ngược lại, will đi với ngôi thứ nhất biểu thị sự cương quyết, ý chí; shall đi với ngôi thứu hai và thứ ba biêu thị sự đe dọa, truyền khiến, hứa hẹn.

Chú ý: Luật trên cũng áp dụng cho should (thời qua khứ của shall) và would (thời quá khứ của will).

Ví dụ:

I was afraid that I should fail.

Tôi sợ tôi sẽ rớt.

I promised that I would help him.

Tôi hứa nhất định giúp anh ta.

1. **To sit/ to seat**

Sit down here!

Hãy ngồi xuống đây.

She seats the baby on a chair.

Bà đặt đứa bé ngồi trên ghế.

He seated himself near me.

Nó ngồi bên cạnh tôi.

Nhận xét: Hai động từ trên có nghĩa khác nhau: to sit (sat, sat) (v.int) = ngồi; to seat (v.tr) = đặt … ngồi.

Chú ý: Phân biệt cách đọc khác nhau: to sit đọc âm vắn (i), to seat đọc âm I dài (i: )

1. **Go to bed/ to sleep**

I go to bed early every night.

Tối nào tôi cũng đi ngủ sớm.

When I cam back, everybody was sleeping soundly.

Khi tôi về, mọi người điều ngon giấc.

Nhận xét: Hai động từ trên có nghĩa khác nhau: to go to bed = đi ngủ (hành động sửa soạn); to sleep = ngủ. Để phân biết hãy đọc ví dụ sau đây.

I go to bed at nine o’clock but only sleep at 11 o’clock.

Tôi đi ngủ 9 giờ, nhưng 11 giờ mới ngủ được.

1. **To smile/ to laugh**

What is making you smile?

Cái gì làm anh cười vậy?

The jokes make everybody laugh.

Những lời nói đùa làm mọi người cười.

Nhận xét: Hai động từ trên có chỗ khác nhau, cần phải được phân biệt: to smile = cười không ra tiếng (mỉm cười) to laugh = cười ra tiếng (cười rộ, cười vang).

1. **To take out/ to take of**

Take it out

Hãy lấy nó ra.

Please, take out the stain.

Làm ơn bôi vết nhơ đi.

He took off his over coat.

Nó cởi áo ngoài ra.

Nhận xét: Hai động từ trên hơi khác nghĩa nhau: to take out = lấy ra, đem ra, tẩy, bôi đi. To take off = cởi ra, đối lập với to put on (mặc vào). Vậy muốn dịch câu “nó cởi áo ra”.

Đừng viết: He took out his overcoat.

Phải viết: He took off his overcoat.

1. **To win/ to beat.**

I win 100 piasters from Mr. Nam at cards.

Tôi đánh bài với anh Nam được 100 Đồng.

Our team has always beaten yours.

Đội chúng tôi luôn luôn đánh bại đội các anh.

Tran Hung Dao won a great battle.

Trần Hưng Đạo thăng một trận lớn.

The school girls beat the school boys and so won the prize.

Nữ sinh đánh bại nam sinh và được thưởng.

Nhận xét: Hai động từ trên khác nghĩa nhau cần được phân biệt, to win (won, won) = được phần thưởng do sự chiến tháng, thắng một trận chiến… ; to beat (beat, beaten) = đánh bại (quân địch).